TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2017/DS-PT
Ngày: 11-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Thương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22 tháng 8 và ngày 11 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2017/TLPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2017/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 977/2017/QĐ-PT ngày 27 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Chị Trần Thị Tí N, sinh năm: 1988;

1.2 Anh Trần Hoàng Ng (Trần Phi S) sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã An L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Ng là chị Trần Thị Tí N, sinh năm 1988; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã An L, huyện N, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền số 225 ngày 07/12/2016) (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Đoàn Thị M, sinh năm 1970; Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn của bà Đoàn Thị M: Luật sư Lê Phi T - Là Luật sư của Văn phòng Luật sư CT thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ cư trú: Số H, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Bà Đoàn Thị M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Trần Thị Tí N và anh Trần Hoàng Ng (Trần Phi S) trình bày:

Từ tháng 02/2014 đến tháng 7/2016 vợ chồng chị N, anh Ng có cho bà Đoàn Thị M vay tiền nhiều lần nhưng không làm biên nhận, cho đến ngày 14/9/2016 thì bà M tổng hợp lại và làm biên nhận nợ 470.000.000đồng và cam kết trả dần hàng tháng nhưng không trả. Do đó, vợ chồng chị N khởi kiện yêu cầu bà M trả số tiền 470.000.000đồng và yêu cầu tính lãi 1%/tháng từ ngày 14/9/2016 đến khi xét xử. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi ý kiến là chỉ yêu cầu bà M trả số tiền vốn vay 470.000.000đồng, không yêu cầu trả tiền lãi suất và không yêu cầu chồng của bà M cùng liên đới trả.

- Bị đơn bà Đoàn Thị M trình bày:

Bà không có hỏi vay tiền của vợ chồng chị N và anh Ng mà chỉ tham gia chơi hụi do chị N làm chủ hụi trong đó tham gia một dây hụi ngày 20.000đ/ngày. Sau khi kết thúc dây hụi thì nợ chị N số tiền 21.000.000đồng, chị N tính lãi đến ngày 14/9/2016 là 47.000.000đ. Bà M thừa nhận tờ biên nhận viết vào buổi sáng ngày 14/9/2016 là con của bà viết và bà ký tên. Lúc đó, chồng chị N nói thiếu nợ người khác quá nhiều nên nhờ bà ký dùm để đưa cho các chủ nợ xem, do tin tưởng nên bà mới ký chứ thực chất là bà nợ 47.000.000đồng tiền chơi hụi. Đến buổi chiều, chồng chị N đem ra Tờ cam kết ngày 14/9/2016 đã viết sẵn kêu bà ký tên, lúc đó vợ chồng chị N nói nợ tiền hụi tổng cộng 47.000.000đồng. Do không biết chữ và nghe nói đúng số tiền nợ hụi nên bà đã ký tên, sau đó vợ chồng chị N về ghi thêm số "0" vào phía sau thành 470.000.000đồng. Do đó, qua yêu cầu của nguyên đơn, bà chỉ đồng ý trả 47.000.000đồng tiền nợ hụi.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2017/DS-ST ngày 07/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu nguyên đơn. Buộc bà Đoàn Thị M phải trả cho chị Trần Thị Tí N và anh Trần Hoàng Ng 470.000.000đồng tiền nợ vay.

- Bà Đoàn Thị M phải nộp 22.800.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Trần Thị Tí N và anh Trần Hoàng Ng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị N và anh Ng 11.494.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 09454 ngày 18/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Ngày 09/6/2017, bị đơn bà Đoàn Thị M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Bà M chỉ chấp nhận trả cho chị N 21.000.000đ tiền nợ chơi hụi và tính lãi suất số tiền nợ theo lãi suất được quy định của Ngân hàng nhà nước.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn chị Trần Thị Tí N và anh Trần Hoàng Ng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà Đoàn Thị M trả số tiền vay là 470.000.000đ.

+ Bị đơn bà Đoàn Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo chỉ đồng ý trả cho chị N 21.000.000đ tiền nợ chơi hụi và tính lãi suất số tiền nợ theo lãi suất được quy định của Ngân hàng Nhà nước. Vì bà M không vay tiền của vợ chồng chị N, anh Ng.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bà M xác định bà không vay số tiền 470.000.000đ của chị N mà chỉ tham gia hụi do chị N làm chủ hụi bà đã hốt được 31.900.000đ, bà đóng lãi 700.000đ/ngày và phải đóng 60 ngày mới xong dây hụi nhưng thực tế là chị N cho vay lãi suất cao. Việc bà M ký Tờ biên nhận là ký cho vợ chồng chị N đối với các chủ nợ của chị N. Do đó, không có căn cứ xác định là bà M vay của chị N 470.000.000đ. Đối với chị N cho rằng cho bà M vay 13 lần nhưng không chứng minh được là cho vay 13 lần, sổ ghi nợ là do chị N tự ghi. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, buộc bà M trả cho vợ chồng chị N 470.000.000đ là không có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà M sửa án sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, anh Ng chỉ chấp nhận sự tự nguyện của bà M trả tiền nợ chơi hụi 21.000.000đ và lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đoàn Thị M vì bà M thừa nhận có ký tên vào Tờ biên nhận và Tờ cam kết cùng ngày 14/9/2016 có nội dung bà M vay của chị N, anh Ng 470.000.000đ nên xác định việc vay này là có thật. Tuy nhiên, chị N thừa nhận có nhận lãi suất 3%/tháng từ khi cho vay đến ngày 24/7/2016. Đề nghị HĐXX điều chỉnh lãi suất theo Khoản 1, Điều 476 Bộ luật dân sự sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi của bà M.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Đoàn Thị M không đồng ý trả cho chị Trần Thị Tí N và anh Trần Hoàng Ng (Trần Phi Sơn) số tiền vay là 470.000.000đ chỉ đồng ý trả 21.000.000đ số tiền nợ chơi hụi và tính lãi suất số tiền nợ theo lãi suất được quy định của Ngân hàng Nhà Nước. Xét thấy, bà M thừa nhận có ký tên vào Tờ biên nhận do chị Nguyễn Thị Ngọc Q (con của bà M) viết vào buổi sáng và ký tên vào Tờ cam kết buổi chiều do cha ruột của anh Ng viết vào cùng ngày 14/9/2016.

[2] Xét Tờ biên nhận không có ghi tiêu đề do chị Nguyễn Thị Ngọc Q viết vào khoảng 10 giờ sáng ngày 14/9/2016 tại quán cà phê gần công ty Xuân Hoàng với nội dung: *"Hôm nay, ngày 14 tháng 9 năm 2016. Bên A: Trần Phi S có cho Bên B: Đoàn Thị M mượn số tiền 470000.000đồng (Bốn trăm bảy chục triệu đồng). Không tính lãi cho bên B là: Đoàn Thị M. Hình thức trả tiền: 01 ngày trả 1.000.000đ (một triệu đồng) (trả hết số tiền Bên A cho mượn)"* bà M thừa nhận có ký tên vào và lúc ghi Tờ biên nhận bà khai có sự chứng kiến của bà, vợ chồng chị N, chị H và chị Q. Tuy nhiên, theo lời khai của chị Q thì lúc viết biên nhận buổi sáng chỉ có chị Q, bà M, và anh Ng (S) và lúc ký tên thì không có mặt chị nên chị không chứng kiến việc ký tên giữa các bên và người chứng kiến lúc ký biên nhận. Như vậy, lời khai của bà M và con bà M có sự mâu thuẫn với nhau về việc có mặt của những người chứng kiến lúc viết biên nhận. Ngoài ra, chị Q và bà M khai chị Q đồng ý viết biên nhận nợ và bà M đồng ý ký tên vào Tờ biên nhận số tiền 470.000.000đ là do vợ chồng chị N thiếu nợ nhiều người bị người ta đến nhà đòi nợ nên vợ chồng chị N năn nỉ chị Q viết và nhờ bà M ký tên dùm để vợ chồng chị N làm tin cho các chủ nợ khác, thực chất bà M chỉ nợ tiền chơi hụi là 47.000.000đ chứ bà không có vay tiền của vợ chồng chị N. Tuy nhiên, vợ chồng chị N không thừa nhận lời trình bày trên của chị Q và bà M; bà M, chị Q cũng không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở.

[3] Đối với Tờ cam kết bà M ký vào buổi chiều cùng ngày 14/9/2016 do cha ruột của anh Ng viết ở nhà với nội dung: *"Tôi tên Đoàn Thị M, tôi có mượn số tiền của Trần Thị Tý N số tiền là 47000.0000 đồng (Bốn trăm bảy mươi triệu đồng) không tính lãi, Đoàn Thị M hứa sẽ trả 1 ngày là 1.000.000đồng (một triệu đồng) đến khi hết nợ, nếu tôi không thực hiện đúng Tờ cam kết nói trên, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật"* lúc ký tên vào Tờ cam kết là ở tại nhà bà M chỉ có sự chứng kiến của anh Ng và bà M. Anh Ng thừa nhận đã sửa chữa thêm số "0" vào số tiền trong Tờ cam kết nhưng có đọc lại trước khi đưa bà M ký tên còn chữ viết *"Bốn trăm bảy mươi triệu đồng"* liền phía sau số tiền còn nguyên không có sửa chữa. Bà M khai do bà không biết chữ chỉ đọc được số và ghi được tên của mình nên khi nghe anh Ng đem Tờ cam kết đến kêu bà ký vào do Tờ biên nhận buổi sáng viết sai và anh Ng nói là thiếu 47.000.000đ nên bà chỉ xem số tiền viết trong Tờ cam kết và ký tên chứ bà không có đọc lại. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M thừa nhận Tờ cam kết chỉ bị thêm số "0" vào số tiền còn chữ viết còn lại trong Tờ cam kết không bị sửa chữa. Đối với chị N khai lý do có 01 Tờ biên nhận và 01 Tờ cam kết là do vợ chồng chị muốn xác nhận 02 chữ ký của bà M giống nhau vì sợ bà M nói ngược, không trả tiền.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M xuất trình tờ giấy photo ghi những con số về ngày và số tiền bà cho rằng có tham gia chơi hụi với chị N. Do bà tự ghi lại để theo dõi nên bà xác định chỉ nợ tiền hụi chị N 20.000.000đ. Tuy nhiên, tờ giấy photo này không thể hiện rõ ràng ngày, tháng, năm nào và số tiền chơi hụi là bao nhiêu và chứng cứ này chị N cũng không thừa nhận. Chị N cho rằng chị không làm chủ hụi nên không có việc cho bà M tham gia chơi hụi còn bà M không có chứng cứ gì chứng minh rằng việc bà có tham gia chơi hụi và chị N là chủ hụi thể hiện ở việc bà không biết những hụi viên nào đã tham gia cùng chơi hụi đến khi bỏ hụi bà cũng không tham gia để biết hụi viên nào đã hốt để theo dõi chân hụi mà bà tham gia. Tại tòa án cấp sơ thẩm, vợ chồng chị N xuất trình chứng cứ là đoạn ghi âm lưu trong USB thể hiện việc bà M có vay tiền của chị là 470.000.000đ nhưng bà M không thừa nhận giọng nói của bà M. Tại phiên tòa cấp phúc thẩm, vợ chồng chị N có đơn xin rút lại chứng cứ là đoạn ghi âm chỉ yêu cầu Tòa án xem xét chứng cứ bà M vay tiền của chị là Tờ biên nhận và Tờ cam kết do bà M ký vào ngày 14/9/2016.

[5] Từ những phân tích trên, đã có đủ cơ sở xác định bà M có vay 470.000.000đ của vợ chồng chị N. Xét, số tiền chị N và anh Ng cho bà M vay là nhiều lần tổng cộng 13 lần, lần cuối cùng là ngày 24/7/2016. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N thừa nhận chị nhận tiền với lãi suất 3%/tháng và nhận đầy đủ từ khi cho vay đến ngày 24/7/2016. Xét, chị N thừa nhận chị nhận lãi suất 3%/tháng là cao hơn lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định. Vì vậy, căn cứ Khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: *"Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng"* nên cần phải điều chỉnh lại lãi suất theo đúng quy định của pháp luật nhằm đảm bảo quyền lợi của bà M. Lãi suất được điều chỉnh từ ngày vay đến ngày 24/7/2016 là ngày chị N đồng ý không nhận lãi tiếp theo. Vì vậy, sửa một phần bản án sơ thẩm. Như vậy, số tiền lãi bà M đã trả cho chị N không phù hợp với quy định của pháp luật sẽ được điều chỉnh như sau:

- Số tiền lãi vợ chồng chị N đã nhận theo lãi suất 3%/tháng là:

1. Ngày 06/02/2014 vay 50.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 06/02/2014 đến ngày 24/7/2016 là: 50.000.000đ x 3% x 29 tháng 18 ngày = 44.400.000đ.

2. Ngày 14/4/2014 vay 30.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 14/4/2014 đến ngày 24/7/2016 là: 30.000.000đ x 3% x 27 tháng 10 ngày = 24.600.000đ.

3. Ngày 23/8/2014 vay 40.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 23/8/2014 đến ngày 24/7/2016 là: 40.000.000đ x 3% x 23 tháng 01 ngày = 27.640.000đ.

4. Ngày 30/12/2014 vay 20.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 30/12/2014 đến ngày 24/7/2016 là: 20.000.000đ x 3% x 18 tháng 24 ngày = 11.280.000đ.

5. Ngày 02/3/2015 vay 10.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 02/3/2015 đến ngày 24/7/2016 là: 10.000.000đ x 3% x 16 tháng 22 ngày = 5.020.000đ.

6. Ngày 08/6/2015 vay 60.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 08/6/2015 đến ngày 24/7/2016 là: 60.000.000đ x 3% x 13 tháng 16 ngày = 24.360.000đ.

7. Ngày 11/8/2015 vay 35.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 11/8/2015 đến ngày 24/7/2016 là: 35.000.000đ x 3% x 11 tháng 13 ngày = 12.005.000đ.

8. Ngày 13/9/2015 vay 25.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 13/9/2015 đến ngày 24/7/2016 là: 25.000.000đ x 3% x 10 tháng 11 ngày = 7.775.000đ.

9. Ngày 04/11/2015 vay 30.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 04/11/2015 đến ngày 24/7/2016 là: 30.000.000đ x 3% x 8 tháng 20 ngày = 7.800.000đ.

10. Ngày 09/01/2016 vay 40.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 09/01/2016 đến ngày 24/7/2016 là: 40.000.000đ x 3% x 6 tháng 15 ngày = 7.800.000đ.

11. Ngày 05/4/2016 vay 50.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 05/4/2016 đến ngày 24/7/2016 là: 50.000.000đ x 3% x 3 tháng 19 ngày = 5.450.000đ.

12. Ngày 07/5/2016 vay 30.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 07/5/2016 đến ngày 24/7/2016 là: 30.000.000đ x 3% x 2 tháng 17 ngày = 2.310.000đ.

- Tổng cộng số tiền lãi đã nhận 12 lần theo lãi suất 3%/tháng là: 44.400.000đ + 24.600.000đ + 27.640.000đ + 11.280.000đ + 5.020.000đ + 24.360.000đ + 12.005.000đ + 7.775.000đ + 7.800.000đ + 7.800.000đ + 5.450.000đ + 2.310.000đ = 180.440.000đ.

- Số tiền lãi theo quy định của pháp luật là:

1. Ngày 06/02/2014 vay 50.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 06/02/2014 đến ngày 24/7/2016 là: 50.000.000đ x 1.125% x 29 tháng 18 ngày = 16.650.000đ.

2. Ngày 14/4/2014 vay 30.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 14/4/2014 đến ngày 24/7/2016 là: 30.000.000đ x 1.125% x 27 tháng 10 ngày = 9.225.000đ.

3. Ngày 23/8/2014 vay 40.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 23/8/2014 đến ngày 24/7/2016 là: 40.000.000đ x 1.125% x 23 tháng 01 ngày = 10.365.000đ.

4. Ngày 30/12/2014 vay 20.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 30/12/2014 đến ngày 24/7/2016 là: 20.000.000đ x 1.125% x 18 tháng 24 ngày = 4.230.000đ.

5. Ngày 02/3/2015 vay 10.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 02/3/2015 đến ngày 24/7/2016 là: 10.000.000đ x 1.125% x 16 tháng 22 ngày = 1.882.500đ.

6. Ngày 08/6/2015 vay 60.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 08/6/2015 đến ngày 24/7/2016 là: 60.000.000đ x 1.125% x 13 tháng 16 ngày = 9.135.000đ.

7. Ngày 11/8/2015 vay 35.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 11/8/2015 đến ngày 24/7/2016 là: 35.000.000đ x 1.125% x 11 tháng 13 ngày = 4.501.875đ.

8. Ngày 13/9/2015 vay 25.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 13/9/2015 đến ngày 24/7/2016 là: 25.000.000đ x 1.125% x 10 tháng 11 ngày = 2.915.625đ.

9. Ngày 04/11/2015 vay 30.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 04/11/2015 đến ngày 24/7/2016 là: 30.000.000đ x 1.125% x 8 tháng 20 ngày = 2.925.000đ.

10. Ngày 09/01/2016 vay 40.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 09/01/2016 đến ngày 24/7/2016 là: 40.000.000đ x 1.125% x 6 tháng 15 ngày = 2.925.000đ.

11. Ngày 05/4/2016 vay 50.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 05/4/2016 đến ngày 24/7/2016 là: 50.000.000đ x 1.125% x 3 tháng 19 ngày = 2.043.750đ.

12. Ngày 07/5/2016 vay 30.000.000đ:

Tiền lãi từ ngày 07/5/2016 đến ngày 24/7/2016 là: 30.000.000đ x 1.125% x 2 tháng 17 ngày = 866.250đ.

- Tổng cộng số tiền lãi phải trả 12 lần theo lãi suất 1.125%/tháng theo quy định của pháp luật là: 16.650.000đ + 9.225.000đ + 10.365.000đ + 4.230.000đ + 1.882.500đ + 9.135.000đ + 4.501.875đ + 2.915.625đ + 2.925.000đ + 2.925.000đ + 2.043.750đ + 866.250đ = **67.665.000đ.**

Như vậy, số tiền lãi chị N đã nhận dư: (180.440.000đ – 67.665.000đ) = 112.775.000đ sẽ được trừ vào tiền vốn vay.

Cho nên số tiền bà M phải trả số tiền cho vợ chồng chị N là: 470.000.000đ – 112.775.000đ = **357.225.000đ.**

[6] Do chị N không được chấp nhận một phần yêu cầu nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 112.775.000đ. Bà M phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho vợ chồng chị N là 357.225.000đ.

[7] Từ những nhận định trên xét Luật sư đề nghị sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà M trả cho vợ chồng chị N 21.000.000đ tiền nợ hụi và tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước là không có cơ sở để chấp nhận.

[8] Xét, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà M. Tuy nhiên, do chị N thừa nhận đã nhận tiền lãi suất của bà M đầy đủ từ khi cho vay đến ngày 24/7/2016. Lãi suất mà chị N nhận cao hơn lãi suất theo quy định của pháp luật nên cần phải điều chỉnh lại cho đúng quy định để đảm bảo quyền lợi cho bà M nên sửa một phần bản án sơ thẩm. Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh là có căn cứ để chấp nhận.

- Về án phí: Do Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên bà M không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đoàn Thị M.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2017/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Đoàn Thị M phải trả cho chị Trần Thị Tí N và anh Trần Hoàng Ng (Trần Phi S) số tiền **357.225.000** (ba trăm năm mươi bảy triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn) đồng tiền nợ vay.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người bị thi hành án chưa thi hành số tiền trên thì còn phải chịu lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự:

- Chị Trần Thị Tí N và anh Trần Hoàng Ng (Trần Phi S) phải chịu 5.638.750đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 11.494.000đ theo biên lai số 09454, ngày 18/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Chị N và anh Ng được nhận lại số tiền 5.855.250đ theo biên lai trên.

- Bà Đoàn Thị M phải chịu 17.861.250đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc

thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 09209 ngày 20/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Tháp được trừ vào tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Bà M còn phải nộp 17.561.250đ.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- TAND huyện N;
- Chi Cục THA DS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA, (Thương).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh